



✦ BỘ ĐỀ LUYỆN THI TRẮC NGHIỆM ĐỌC QUYỀN TỪ FOXHSK ✦

99 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

LUYỆN TẬP HSK 2 KÈM HÌNH ẢNH & ĐÁP ÁN

Biên soạn bám sát cấu trúc đề thi HSK 2 mới nhất. Tích hợp 100% hình ảnh minh họa pixel art 16-bit sinh động, phiên âm Pinyin chuẩn xác, audio phát âm bản xứ trực tuyến và bảng đáp án chi tiết.

**PART 1 • 25 CÂU****Đối Chiếu Từ Vựng & Tranh Pixel**

Nhìn tranh minh họa, đọc Pinyin - Hán tự và phân biệt Đúng (✓) / Sai (X)

PART 2 • 23 CÂU**Nối Câu Hoàn Chính Với Tranh**

Đọc câu ngữ cảnh đời sống và chọn bức tranh A – F tương ứng chuẩn xác

PART 3 • 26 CÂU**Ghép Đôi Đối Thoại Hỏi – Đáp**

Luyện phản xạ giao tiếp: ghép câu hỏi thường gặp với câu trả lời phù hợp

PART 4 • 25 CÂU**Điền Từ Khuyết Vào Chỗ Trống**

Vận dụng ngữ pháp, từ loại để chọn từ gợi ý A – F điền vào câu hoàn chỉnh



SCAN QR CODE

**QUÉT MÃ QR ĐỂ VÀO PHÒNG HỌC ONLINE TƯƠNG TÁC**

- Nghe Audio bản xứ:** Tích hợp phát âm giọng chuẩn cho từng từ vựng & câu đối thoại
- Làm bài có chấm điểm:** Thi thử trắc nghiệm online tương tác, biết điểm số tức thì
- Chuyển Giản thể ⇌ Phồn thể:** Tiện ích 1-click chuyển đổi toàn bộ chữ Hán linh hoạt
- Bật / tắt Pinyin thông minh:** Tùy biến ẩn hiện phiên âm rèn phản xạ nhớ mặt chữ

foxhsk.com/loi-dung-huu-ich/trac-nghiem-hsk-2-hinh-anh

HSK 2 OFFICIAL PRACTICE WORKSHEET • FOXHSK

99 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM LUYỆN TẬP HSK2

KÈM HÌNH ẢNH & ĐÁP ÁN

Bộ 99 câu hỏi trắc nghiệm luyện tập HSK2 toàn diện chuẩn cấu trúc đề thi mới. Tích hợp minh họa pixel art 16-bit sinh động, phiên âm Pinyin chuẩn xác và bảng đáp án chi tiết.

PART 1 Do the pictures match the word? / Nhìn tranh và đối chiếu từ vựng

Grade: ____ / 7

Ví dụ 1


 bào zhǐ
报纸

Ví dụ 2


 pǎo bù
跑步

1.


 qiān bǐ
铅笔

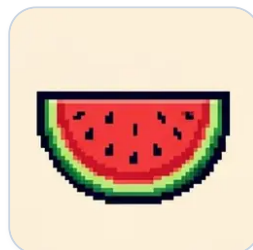
2.


 tī zú qiú
踢足球

3.


 tiào wǔ
跳舞

4.


 píng guǒ
苹果

5.


 yóu yǒng
游泳

6.


 yǎn jīng
眼睛

7.


 hē kā fēi
喝咖啡



FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý các bộ thủ trong chữ Hán và hình ảnh pixel trực quan để đoán nghĩa từ vựng nhanh hơn!

PART 1 (Tiếp)

Do the pictures match the word? / Đánh dấu ✓ (Đúng) hoặc ✗ (Sai)

Grade: ____ / 9

8.



xiào
笑

9.



yú
鱼

10.



xuě
雪

11.



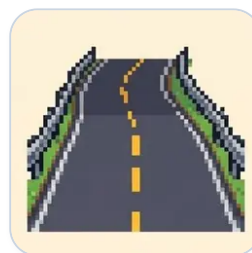
shǒu biǎo
手表

12.



kuài lè
快乐

13.



lù
路

14.



mèi mei
妹妹

15.



niú nǎi
牛奶

16.



chàng gē
唱歌



FOXI'S LEARNING TIP

Quan sát kỹ các chi tiết để tránh bẫy từ vựng đồng âm hoặc gần nghĩa (như 鸡 con gà vs 鸡蛋 trứng gà)!

PART 1 (Tiếp)

Do the pictures match the word? / Đánh dấu ✓ (Đúng) hoặc × (Sai)

Grade: ____ / 9

17.



jī dàn
鸡蛋

18.



hēi sè
黑色

19.



niú nǎi
牛奶

20.



yùn dòng
运动

21.



zǎo shang
早上

22.



pián yi
便宜

23.



jī chǎng
机场

24.



fú wù yuán
服务员

25.



qǐ chuáng
起床

PART 2 Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 5


A

B

C

D

E

F
Ví dụ

Wǒmen yìqǐ qù dǎ lánqiú ba.

我们一起去打篮球吧。
☒ **E**
26.

Tā de yǎnjīng zhēn piàoliang, yòu dà yòu liàng.

他的眼睛真漂亮，又大又亮。
☐
27.

Wǒ jīntiān gōngzuò le yì tiān, fēicháng lèi.

我今天工作了一天，非常累。
☐
28.

Nǐ kànjàn wǒ de xīn bēizi ma?

你看见我的新杯子吗？
☐
29.

Zhè ge piàoliang de lǐwù shì sòng gěi nǐ de.

这个漂亮的礼物是送给你的。
☐
30.

Tā zài fángjiān lǐ shuìjiào ne.

他在房间里睡觉呢。
☐



FOXI'S LEARNING TIP

Tìm kiếm các từ vựng then chốt (danh từ, động từ) trong câu trước khi nhìn tranh!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6



A



B



C



D



E



F

31.
Wǒ gāng xià fēijī, xiànzài zài jīchǎng.
我刚下飞机，现在在机场。

☐

32.
Nǐ kànguò zhè ge xīn diànyǐng ma?
你看过这个新电影吗？

☐

33.
Zhè běn zhōngwén shū shì shuí xiě de?
这本中文书是谁写的？

☐

34.
Shǒujī jiù zài zhuōzi shàng ne.
手机就在桌子上呢。

☐

35.
Nǐ kàn zhè jiàn báisè yīfu zěnmeyàng?
你看这件白色衣服怎么样？

☐

36.
Nǐ cóng jǐ suì kāishǐ xuéxí tiàowǔ?
你从几岁开始学习跳舞？

☐



FOXI'S LEARNING TIP

Làm câu dễ trước, câu chưa chắc chắn hãy dùng phương pháp loại trừ!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6



A



B



C



D



E



F

37.

Tā shì wǒmen yīyuàn de dàifu.

他是我们医院的大夫。

☐

38.

Zuótiān xiàwǔ wǒ qùle shāngdiàn mǎi dōngxī.

昨天下午我去了商店买东西。

☐

39.

Jīntiān tiānqì hěn hǎo, chū tài yáng le.

今天天气很好，出太阳了。

☐

40.

Wǒ zhèngzài gěi māma dǎ diànhuà ne.

我正在给妈妈打电话呢。

☐

41.

Wǒ kě le, xiǎng hē yì bēi wēn shuǐ.

我渴了，想喝一杯温水。

☐

42.

Nǐ chuān zhè jiàn yīfu zhēn hǎokàn.

你穿这件衣服真好看。

☐



FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý cấu trúc so sánh chữ 比 (bǐ) và trợ từ diễn tả hành động 着 (zhe)!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6



A



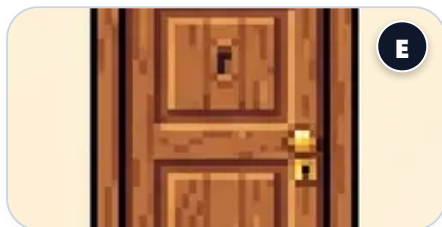
B



C



D



E



F

43.
Píngguǒ méiyǒu xīguā dà.
苹果没有西瓜大。

☐

44.
Mén hái kāi zhe ne, nǐ kuài jìnlái ba!
门还开着呢，你快进来吧！

☐

45.
Xiàwǔ nǐ qù bu qù yínháng qǔ qián?
下午你去不去银行取钱？

☐

46.
Jīntiān tài lěng le, yǒu língxià shí dù ba?
今天太冷了，有零下十度吧？

☐

47.
Zhèxiē cài hěn hǎochī, wǒ chī de hěnduō.
这些菜很好吃，我吃得很多。

☐

48.
Nǐ xiān zǒu ba, wǒ hái yǒu hěnduō shìqíng yào zuò.
你先走吧，我还有很多事情要做。

☐

PART 3 Match the questions with the answers / Ghép câu hỏi với câu trả lời

Grade: ____ / 13

Ví dụ Nǐ juéde shénme shíhòu qù Běijīng zuì hǎo?

Ví dụ 你觉得什么时候去北京最好?

G

A. Xiànzài hǎoduōle, xièxiè nǐ.

A. 现在好多了, 谢谢你。

49. Zhuōzi xiàmiàn yǒu yì zhī xiǎo māo.

49. 桌子下面有一只小猫。

☐
B. Wǒ měitiān zǎoshang pǎobù.

B. 我每天早上跑步。

50. Nǐ xiànzài shēntǐ zěnmeyàng le?

50. 你现在身体怎么样了?

☐
C. Nà huì hěn lèi ba, yào duō xiūxi.

C. 那会很累吧, 要多休息。

51. Wǒ zhè jǐ tiān tài máng, méi shíjiān shuìjiào.

51. 我这几天太忙, 没时间睡觉。

☐
D. Shì wǒ nǚ'ér de.

D. 是我女儿的。

52. Nǐ měitiān zǎoshang zuò shénme yùndòng?

52. 你每天早上做什么运动?

☐
E. Wǒ zài mén wài kànjiàn tā de chē le.

E. 我在门外看见他的车了。

53. Zhè kuài shǒubiǎo shì nǐ de ma?

53. 这块手表是你的吗?

☐
F. Tā jiào Mimi, fēicháng kě'ài.

F. 它叫咪咪, 非常可爱。

54. Zhè ge fángjiān shì shuí de?

54. 这个房间是谁的?

☐
G. Jiǔ yuè qù zuì hǎo.

G. 九月去最好。

55. Zhè shì sòng gěi nǐ de shēngrì lǐwù!

55. 这是送给你的生日礼物!

☐
H. Shì māma zuò de, chángchang ba.

H. 是妈妈做的, 尝尝吧。

56. Zhè pán cài shì shuí zuò de?

56. 这盘菜是谁做的?

☐
I. Wǒ juéde yǒudiǎnr dà.

I. 我觉得有点儿大。

57. Nǐ kàn zhè jiàn yīfú zěnmeyàng?

57. 你看这件衣服怎么样?

☐
J. Wǒ xiàwǔ méiyǒu shíjiān, xià cì ba.

J. 我下午没有时间, 下次吧。

58. Nǐ yǐjīng hēle liǎng bēi kāfēi le.

58. 你已经喝了两杯咖啡了。

☐
K. Bù shì wǒ de, shì wǒ dìdì de.

K. 不是我的, 是我弟弟的。

59. Nǐ zěnmē zhīdào tā lái le?

59. 你怎么知道他来了?

☐
L. Tài xièxiè nǐle, wǒ hěn xǐhuan!

L. 太谢谢你了, 我很喜欢!

60. Nǐ jiā lí gōngsī yuǎn bu yuǎn?

60. 你家离公司远不远?

☐
M. Hē duōle duì shēntǐ bù hǎo.

M. 喝多了对身体不好。

61. Wǒmen jīntiān xiàwǔ yìqǐ qù kàn diànyǐng ba.

61. 我们今天下午一起去看电影吧。

☐
N. Hěn yuǎn, zuò chē yào yí ge xiǎoshí.

N. 很远, 坐车要一个小时。


FOXI'S LEARNING TIP

Nối các câu hỏi và trả lời chắc chắn trước, sau đó loại trừ dần cho các câu còn lại!

PART 3 (Tiếp)

Match the questions with the answers / Ghép câu hỏi với câu trả lời

Grade: ____ / 13

Ví dụ Nǐ zuì xǐhuan shénme yùndòng?

Ví dụ 你最喜欢什么运动?

A. Liǎng diǎn bàn zuǒyòu.

A. 两点半左右。

62. Míngtiān shàngwǔ nǐ jǐ diǎn néng dào?

62. 明天上午你几点能到?

B. Tā yī mǐ bā, bǐ wǒ gāo.

B. 他一米八，比我高。

63. Nǐ de xiǎo nǚ'ér jīnnián duō dà le?

63. 你的小女儿今年多大了?

C. Shì de, shì wǒ de.

C. 是的，是我的。

64. Nǐ de gēge yǒu duō gāo?

64. 你的哥哥有多高?

D. Wǔqiān duō kuài qián.

D. 五千多块钱。

65. Zhè tái xīn shǒujī duōshao qián mǎi de?

65. 这台新手机多少钱买的?

E. Bù xǐhuan, tā xǐhuan hē chá.

E. 不喜欢，他喜欢喝茶。

66. Nǐ zuì xǐhuan shénme yánsè?

66. 你最喜欢什么颜色?

F. Nǐ hǎoxiàng dǎ cuò diànhuà le.

F. 你好像打错电话了。

67. Pángbiān nà zhī hóngsè qiānbǐ shì nǐ de ma?

67. 旁边那只红色的铅笔是你的吗?

G. Tā jīnnián sān suì le.

G. 她今年三岁了。

68. Nǐ zài fángjiān lǐ zuò shénme ne?

68. 你在房间里做什么呢?

H. Hǎo de, bú kàn le.

H. 好的，不看了。

69. Nǐ jīngcháng qù yóuyóǒng ma?

69. 你经常去游泳吗?

I. Wǒ zuì xǐhuan dǎ lánqiú.

I. 我最喜欢打篮球。

70. Nǐ zěnmé bu chī le?

70. 你怎么不吃了?

J. Fěnhóng sè.

J. 粉红色。

71. Nǐ jiā lí xuéxiào yuǎn ma?

71. 你家离学校远吗?

K. Zhè ge yuè wǒ tiāntiān qù.

K. 这个月我天天去。

72. Tā xǐhuan hē píjiǔ ma?

72. 他喜欢喝啤酒吗?

L. Wǒ zài xiūxi, kàn shū ne.

L. 我在休息，看书呢。

73. Qǐngwèn Dàwèi zài jiā ma?

73. 请问大卫在家吗?

M. Wǒ chī bǎole, chī bu xià le.

M. 我吃饱了，吃不下了。

74. Bié kàn diànshì le, zǎo diǎnr shuì ba.

74. 别看电视了，早点儿睡吧。

N. Cóng zhèlǐ zǒu jǐ fēnzhōng jiù dào.

N. 从这里走几分钟就到。

PART 4 Fill in the missing gaps in the sentences / Chọn từ điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. mài
卖

B. yuǎn
远

C. shéi
谁

D. de
得

E. yīfu
衣服

F. de
的

Ví dụ Zhè shì shéi de shǒujī?

Ví dụ 这是 (C) 的手机?

75. Jīntiān de píngguǒ zěnmē ____?

75. 今天的苹果怎么 (____)?

76. Zhè jiàn ____ zhēn piàoliang!

76. 这件 (____) 真漂亮!

77. Tā jiā zhù de fēicháng ____, zǒu lù hěn lèi.

77. 他家住得非常 (____), 走路很累。

78. Dàwèi pǎo ____ hěn kuài!

78. 大卫跑 (____) 很快!

79. Zhè běn shū shì sòng gěi nǐ ____ .

79. 这本书是送给你 (____)。

**FOXI'S LEARNING TIP**

Xác định từ loại cần điền (danh từ, động từ, tính từ hay phó từ) để chọn chuẩn xác!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps in the sentences / Chọn từ điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. xiūxi
休息**B.** yǐjīng
已经**C.** lěng
冷**D.** guì
贵**E.** yìsi
意思

80. Tā tài lèi le, yào duō ____.

80. 他太累了，要多 (____)。

81. Wǒ ____ chī wán zǎofàn le.

81. 我 (____) 吃完早饭了。

82. Zhè ge diànyǐng fēicháng yǒu ____.

82. 这个电影非常有 (____)。

83. Zhè kuài shǒubiǎo tài ____ le, wǒ bù mǎi.

83. 这块手表太 (____) 了，我不买。

84. Jīntiān tiānqì hěn ____, duō chuān diǎnr yīfu ba.

84. 今天天气很 (____)，多穿点儿衣服吧。

**FOXI'S LEARNING TIP**

Chú ý các cặp từ hay đi liền nhau trong tiếng Trung như 一起...过, 听...见!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps in the sentences / Chọn từ điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. bàn
半**B.** yìqǐ
一起**C.** jiàn
见**D.** kàn
看**E.** dào
到

85. Xīnnián jiù yào ____ le, zhù nǐ kuàilè!

85. 新年就要 (____) 了, 祝你快乐!

86. Wǒ zài zhèlǐ děng le ____ ge xiǎoshí le.

86. 我在这里等了 (____) 个小时了。

87. Tā lái le, wǒ tīng ____ tā shuō huà le.

87. 他来了, 我听 (____) 他说话了。

88. Zhōumò nǐ xiǎng hé shuí ____ qù lǚyóu?

88. 周末你想和谁 (____) 去旅游?

89. Míngtiān wǒmen qù ____ diànyǐng ba.

89. 明天我们去 (____) 电影吧。



**FOXI'S LEARNING TIP**

Nhận biết rõ chức năng ngữ pháp của trợ từ 过 (từng), 了 (rồi) và giới từ 对 (đối với)!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps in the sentences / Chọn từ điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. guò
过**B.** duì
对**C.** le
了**D.** qián
钱**E.** zhēn
真

90. Shíjiān guò de ____ kuài, yòu yí ge xīngqī le!

90. 时间过得 (____) 快, 又一个星期了!

91. Wǒ shēnshàng méiyǒu dài ____, bù néng mǎi.

91. 我身上没有带 (____), 不能买。

92. Zhè ge dìfāng wǒ qù ____ yí cì.

92. 这个地方我去 (____) 一次。

93. Xièxiè dàjiā zhè yì nián ____ wǒ de bāngzhù.

93. 谢谢大家这一年 (____) 我的帮助。

94. Míngtiān de huǒchēpiào nǐ mǎi ____ ma?

94. 明天的火车票你买 (____) 吗?

**FOXI'S LEARNING TIP**

Chú ý các cụm động từ quen thuộc trong đời sống hằng ngày: 回国, 告诉, 下班, 早起!

PART 4 (Tiếp)**Fill in the missing gaps in the sentences / Chọn từ điền vào chỗ trống**

Grade: ____ / 5

A. huíguó
回国**B.** gàosu
告诉**C.** fēnzhōng
分钟**D.** qǐ
起**E.** bān
班

95. Wǒmen zài děng tā jǐ ____ ba, tā mǎshàng dào.

95. 我们再等他几 (____) 吧, 他马上到。

96. Gēge míngtiān yào zuò fēijī ____ le.

96. 哥哥明天要坐飞机 (____) 了。

97. Xiànzài wǔ diǎn le, kuài diǎnr xià ____ ba!

97. 现在五点了, 快点儿下 (____) 吧!

98. Nǐ néng ____ wǒ zhè dào tí zěnmē zuò ma?

98. 你能 (____) 我这道题怎么做吗?

99. Zǎo shuì zǎo ____ shēntǐ hǎo.

99. 早睡早 (____) 身体好。



ĐÁP ÁN

BẢNG ĐÁP ÁN CHI TIẾT 99 CÂU HỎI HSK 2 • FOXHSK ANSWER KEY

FoxHSK.com

PART 1: Đúng / Sai (25 câu)

Câu 1 - 25

Câu	Từ vựng	Đáp án
Câu 1	铅笔 (qiān bǐ)	✓ (Đúng)
Câu 2	踢足球 (tī zú qiú)	✗ (Sai)
Câu 3	跳舞 (tiào wǔ)	✓ (Đúng)
Câu 4	苹果 (píng guǒ)	✗ (Sai)
Câu 5	游泳 (yóu yǒng)	✓ (Đúng)
Câu 6	眼睛 (yǎn jīng)	✗ (Sai)
Câu 7	喝咖啡 (hē kā fēi)	✓ (Đúng)
Câu 8	笑 (xiào)	✓ (Đúng)
Câu 9	鱼 (yú)	✓ (Đúng)
Câu 10	雪 (xuě)	✗ (Sai)
Câu 11	手表 (shǒu biǎo)	✓ (Đúng)
Câu 12	快乐 (kuài lè)	✓ (Đúng)
Câu 13	路 (lù)	✓ (Đúng)
Câu 14	妹妹 (mèi mei)	✗ (Sai)
Câu 15	牛奶 (niú nǎi)	✗ (Sai)
Câu 16	唱歌 (chàng gē)	✓ (Đúng)
Câu 17	鸡蛋 (jī dàn)	✓ (Đúng)
Câu 18	黑色 (hēi sè)	✗ (Sai)
Câu 19	牛奶 (niú nǎi)	✓ (Đúng)
Câu 20	运动 (yùn dòng)	✓ (Đúng)
Câu 21	早上 (zǎo shàng)	✓ (Đúng)
Câu 22	便宜 (pián yi)	✗ (Sai)
Câu 23	机场 (jī chǎng)	✓ (Đúng)
Câu 24	服务员 (fú wù yuán)	✓ (Đúng)
Câu 25	起床 (qǐ chuáng)	✗ (Sai)

PART 2: Nối Tranh (23 câu)

Câu 26 - 48

Câu	Đáp án	Nội dung câu
Câu 26	B	他的眼睛真漂亮，又大又亮。
Câu 27	D	我今天工作了一天，非常累。
Câu 28	C	你看见我的新杯子吗？
Câu 29	F	这个漂亮的礼物是送给你的。
Câu 30	A	他在房间里睡觉呢。
Câu 31	E	我刚下飞机，现在在机场。
Câu 32	D	你看过这个新电影吗？
Câu 33	A	这本中文书是谁写的？
Câu 34	F	手机就在桌子上呢。
Câu 35	B	你看这件白色衣服怎么样？
Câu 36	C	你从几岁开始学习跳舞？
Câu 37	A	他是我们医院的大夫。
Câu 38	F	昨天下午我去了商店买东西。
Câu 39	E	今天天气很好，出太阳了。
Câu 40	D	我正在给妈妈打电话呢。
Câu 41	B	我渴了，想喝一杯温水。
Câu 42	C	你穿这件衣服真好看。
Câu 43	D	苹果没有西瓜大。
Câu 44	E	门还开着呢，你快进来吧！
Câu 45	B	下午你去不去银行取钱？
Câu 46	C	今天太冷了，有零下十度吧？
Câu 47	A	这些菜很好吃，我吃得很多。
Câu 48	F	你先走吧，我还有很多事情要做。

PART 3: Nối Hội Thoại (26 câu)

Câu 49 - 74

Câu	Đáp án	Câu hỏi
Câu 49	F	桌子下面有一只小猫。
Câu 50	A	你现在身体怎么样了？
Câu 51	C	我这几天太忙，没时间睡觉。
Câu 52	B	你每天早上做什么运动？
Câu 53	K	这块手表是你的吗？
Câu 54	D	这个房间是谁的？
Câu 55	L	这是送给你的生日礼物！
Câu 56	H	这盘菜是谁做的？
Câu 57	I	你看这件衣服怎么样？
Câu 58	M	你已经喝了两杯咖啡了。
Câu 59	E	你怎么知道他来了？
Câu 60	N	你家离公司远不远？
Câu 61	J	我们今天下午一起去看电影吧。
Câu 62	A	明天上午你几点能到？
Câu 63	G	你的小女儿今年多大了？
Câu 64	B	你的哥哥有多高？

PART 4: Điền Từ Khuyết (25 câu)

Câu 75 - 99

Câu	Đáp án	Nội dung câu
Câu 75	A	今天的苹果怎么？
Câu 76	E	这件 真漂亮！
Câu 77	B	他家住得非常，走路很累。
Câu 78	D	大卫跑 很快！
Câu 79	F	这本书是送给你。
Câu 80	A	他太累了，要多。
Câu 81	B	我 吃完早饭了。
Câu 82	E	这个电影非常有。
Câu 83	D	这块手表太 了，我不买。
Câu 84	C	今天天气很，多穿点儿衣服吧。
Câu 85	E	新年就要 了，祝你快乐！
Câu 86	A	我在这里等 了 个小时了。
Câu 87	C	他来了，我听 他说话了。
Câu 88	B	周末你想和谁 去旅游？
Câu 89	D	明天我们去 电影吧。
Câu 90	E	时间过得 快，又一个星期了！